PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRỊ RỐI LOẠN NHỊP VÀ HỖ TRỢ CAN THIỆP MẠCH MÁU NĂM 2025-2026 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Thư mời số 2750 /TM-BV ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
1	N.AOVAYX	Bộ áo, váy và giáp cổ chắn tia X	Gồm ít nhất các thành phần: áo, váy và giáp cổ. Chất liệu: Hợp chất Antimony. Thiết kế áo và váy: dạng 2 mảnh áo và váy rời nhau và có thể gắn lại ở mặt trước; Độ cản xạ ≥ 0,50mm Pb (hoặc mm LE) ở mặt trước và ≥ 0,25mm Pb (hoặc mm LE) ở mặt sau. Thiết kế giáp cổ: có khóa cài hoặc khóa dán; Độ cản xạ ≥ 0,25mm Pb (hoặc mm LE).	Bộ	21
2	N.BBALC.1	Bộ bơm bóng áp lực cao > 30atm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc PMA	Áp lực tối đa > 30atm. Thể tích bơm tiêm ≥ 20 ml và ≤ 30 ml. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc PMA.	Bộ/Cái	500
3	N.BBALC.2	Bộ bơm bóng áp lực cao > 30atm	Áp lực tối đa > 30 atm. Thể tích bơm tiêm ≥ 20 ml và ≤ 30 ml.	Bộ/Cái	130
4	N.BBALC.3	Bộ bơm bóng áp lực cao ≤ 30atm	Áp lực tối đa ≤ 30atm. Thể tích bơm tiêm ≥ 20 ml và ≤ 30 ml.	Bộ/Cái	700
5	N.BBCQ.1N	Bộ bơm thuốc cản quang 1 nòng	Gồm: 1 Bơm tiêm (Xilanh) và dây bơm thuốc cản quang. Bơm tiêm: 1 nòng; thể tích bơm ≥ 150ml. Dây bơm thuốc cản quang: chiều dài ≥ 150cm; áp lực ≥ 300psi.	Bộ	870
6	N.BBCQ.2N	Bộ bơm thuốc cản quang 2 nòng	Gồm: 2 Bơm tiêm (Xilanh) và dây bơm thuốc cản quang. Bơm tiêm: 2 nòng, thể tích bơm ≥ 200ml. Dây bơm thuốc cản quang: chiều dài ≥ 150cm; áp lực ≥ 300psi.	Bộ	400
7	N.BDX	Bơm tiêm đầu xoáy	Bơm tiêm đầu xoáy. Chất liệu thân bơm: Polycarbonate. Dung tích bơm ít nhất có các cỡ: 1ml; 3ml; 10ml; 20ml.	Cái/Chiếc	2.420
8	N.BKCM	Bộ khăn can thiệp mạch	Bộ khăn chụp mạch ít nhất gồm: khăn chụp mạch 3 lỗ chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, chiều dài ≥ 370 cm: 01 cái; tấm phủ ≥ 01 cái; khăn trải bàn dụng cụ: ≥ 01 cái; bao chụp đầu đèn: ≥ 01 cái; bao kính chắn chì: ≥ 01 cái; bao đựng remote: ≥ 01 cái. Đã tiệt trùng.	Bộ/ Túi	460

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
9	N.BKCM.AO	Bộ khăn, áo can thiệp mạch	Bộ khăn chụp mạch ít nhất gồm: khăn chụp mạch 3 lỗ: ≥ 01 cái, tấm phủ: ≥ 01 cái; khăn trải bàn dụng cụ: ≥ 01 cái; bao chụp đầu đèn: ≥ 01 cái; bao kính chắn chì: ≥ 01 cái; bao đựng remote: ≥ 01 cái; áo phẫu thuật: ≥ 03 cái. Đã tiệt trùng.	Bộ/ Túi	3.110
10	N.BKPMX	Bộ khoan phá mảng xơ vữa trong can thiệp mạch vành	Bộ khoan phá mãng xơ vữa dùng trong can thiệp mạch vành.	Bộ	10
11	N.BMD.D	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch đùi	Gồm có: Sheath có van cầm máu, chiều dài ≥ 10cm, kính thước: ít nhất có loại 5F, 6F, 7F, 8F; Guidewire (chất liệu plastic, đường kính 0,035", chiều dài ≥ 45cm) hoặc guidewire (chất liệu thép không gỉ, đầu cong chữ J); Kim chọc mạch 18G; Dao rạch, Dilator.	Bộ/Cái/Chiếc	1.642
12	N.BMD.Q	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay	Gồm có: Sheath có van cầm máu, chiều dài ≥ 7cm, kính thước: ít nhất có loại 5F, 6F. Guide wire (chất liệu plastic, đường kính 0,025", chiều dài ≥ 40cm) hoặc guide wire (chất liệu thép không gỉ, đường kính ≥ 0,018"); Kim chọc mạch ≥ 20G; Dao rạch, Dilator.	Bộ/Cái/Chiếc	3.110
13	N.BPP	Bộ phận phân phối (manifold)	Có kết nối 3 cổng. Chất liệu: Polycarbonate hoặc Polyoxymethylene (POM). Chịu áp lực ≥ 500psi.	Bộ/Cái/Chiếc	2.080

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
14	N.CRTP	Máy tạo nhịp tái đồng bộ cơ tim	Cung cấp ít nhất gồm: 1 Máy tạo nhịp tái đồng bộ (CRT), 3 dây điện cực tạo nhịp (trong đó có dây điện cực thất trái), 3 bộ dụng cụ mở đường Đặc tính kỹ thuật của máy tạo nhịp tái đồng bộ cơ tim (CRT): - Có đáp ứng tần số (Rate Response hoặc Rate Modulated hoặc Rate Adaptation) - Kết nối IS4/ IS1. - Tương thích hoặc cho phép chụp được cộng hưởng từ. - Thời gian hoạt động (tuổi thọ) ước tính ≥ 8,0 năm: tạo nhịp 100%, biên độ 2,0 hoặc 2,5 V, độ rộng xung 0,4 ms, tần số 60 -70 nhịp/phút (hoặc tạo nhịp 60 -70 bpm hoặc 60 -70ppm), điện trở 500 Ω. - Có các chế độ tạo nhịp: DDDR, DDD, AAIR, AAI, DDIR, DDI, VVIR, VVI, DOO, AOO, VOO - Có chức năng theo dõi hoặc ghi điện đồ (EGM monitored hoặc EGM Recording hoặc EGM Stored hoặc EGM Monitoring hoặc Data Collection) - Chức năng nhận cảm nhĩ thất (Sensing Assurance hoặc AutoSensing hoặc Automatic Sensing hoặc Automatic Gain Control for Sensitivity hoặc Sensitivity Auto hoặc Sensitivity) - Có chức năng quản lý tạo nhịp (Autocapture hoặc Capture management hoặc Capture Control hoặc Output management hoặc Automatic Threshold) - Có ≥ 14 vector tạo nhịp thất trái (LV pace Polarity hoặc VectSelectQuartet LV)	Bộ	2
15	N.CSP.BTN	Bộ dụng cụ dùng cho điện cực tạo nhịp đường dẫn truyền	Có nhiều kiểu cong. Ít nhất có loại có chiều dài ≥ 55 cm. Ít nhất có loại có kích thước ≥ 5F. Cung cấp kèm theo: que nong, dây dẫn (guidewire).	Bộ	40
16	N.CSP.DTN	Dây điện cực tạo nhịp HIS	Bộ dây điện cực để tạo nhịp và nhận cảm trong tâm nhĩ hoặc tâm thất.	Bộ	14
17	N.DN.DAL	Dây nối đo áp lực dùng trong can thiệp tim mạch	Chiều dài ≥ 25cm và ≤ 250cm. Chịu được áp lực ≥ 500psi và ≤ 1200psi.	Cái/Chiếc	2.300

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
18	N.DBP	Túi, lọ, hộp đựng huyết khối	Sử dụng để kết nối với máy bơm hút huyết khối.	Cái/Chiếc	5
19	N.DDCD.NI	Dây dẫn chẩn đoán lõi hợp kim nitinol	Lõi là hợp kim nitinol. Có lớp phủ ái nước. Đường kính: có loại 0,035". Đầu dây dẫn: có loại cong (angled) và loại thẳng. Chiều dài dây dẫn: có loại ≥ 150cm và ≤ 180cm; có loại ≥ 260cm.	Cái/Chiếc	3.875
20	N.DDCD.TH	Dây dẫn chẩn đoán lõi thép không gỉ	Lõi là thép không gỉ. Có lớp phủ PTFE. Đường kính: có loại 0,035". Đầu dây dẫn: có loại cong (angled) và loại thẳng. Chiều dài dây dẫn ≥ 70cm và ≤ 300cm	Cái/Chiếc	200
21	N.DDCT.NB	Dây dẫn can thiệp tổn thương mạch máu ngoại biên	Có phủ lớp ái nước. Chiều dài ≥ 110cm và ≤ 300cm. Đường kính ít nhất có loại 0,018". Có loại có khả năng tải đầu tip ≥ 3gf và ≤ 8gf.	Cái/Chiếc	70
22	N.DDCT.NB.PT	Dây dẫn can thiệp tổn thương mạch máu ngoại biên phức tạp	Chiều dài ≥ 60cm và ≤ 400cm. Đường kính ít nhất có loại 0,014". Có loại có khả năng tải đầu tip ≥ 8gf.	Cái/Chiếc	25
23	N.DDCT.TBS	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh	Chất liệu: Thép không gỉ, có phủ PTFE. Chiều dài ≥ 75cm và ≤ 300cm. Đường kính 0,035" hoặc 0,038". Loại đầu tip: thẳng hoặc cong.	Cái/Chiếc	35
24	N.DDDCB.1	Dây dẫn đường cho bóng và Stent	Chiều dài ≥ 180cm và ≤ 300cm. Ít nhất có lớp phủ silicone và ái nước. Độ cản quang đầu tip dài 3cm. Khả năng tải đầu dây dẫn tối thiểu có loại ≤ 0,5gf và tối đa có loại ≥ 0,7gf.	Cái/Chiếc	1.840
25	N.DDDCB.2	Dây dẫn đường cho bóng và stent nối dài	Chiều dài: 150cm hoặc 165cm. Đường kính: 0,014".	Cái/Chiếc	100
26	N.DDDCB.CTO	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương mạch vành CTO	Chất liệu: lõi có chứa platinum. Có lớp phủ ái nước. Chiều dài ≥ 180cm và ≤ 330cm. Khả năng tải đầu dây dẫn ≥ 0,5gf và ≤ 20,0gf.	Cái/Chiếc	100
27	N.DDPSV	Dây dẫn đo phân suất dự trữ lưu lượng mạch vành	Chiều dài ≥ 175cm. Đường kính 0,014". Đầu tip cản quang 3cm. Có lớp phủ ái nước. Khả năng tải đầu dây dẫn ≥ 0,66gf.	Cái/Chiếc	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
28	N.DDSA	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch	Chiều dài làm việc ≥ 135cm. Kích thước 5F hoặc 6F. Tần số hoạt động ≥ 20MHz. Có lớp phủ ái nước. Tương thích với dây dẫn 0,014"	Cái/Chiếc	20
29	N.DN.ALC	Dây nối bơm thuốc cản quang áp lực cao	Chịu được áp lực lên đến 1200psi. Hai đầu dây là khóa female luer và male luer. Chiều dài ≥ 100cm.	Cái/Chiếc	500
30	N.DNOTHK	Dây nối ống thông hút huyết khối	Sử dụng để nối ống thông hút huyết khối.	Cái/Chiếc	5
31	N.EPS.10C	Bộ catheter (ống thông) chẩn đoán loại 10 điện cực	Bộ ít nhất gồm: 1 Catheter chẩn đoán loại 10 điện cực; 1 cáp nối cho catheter chẩn đoán loại 10 điện cực. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	54
31.1	N.EPS.10C.C	Catheter (ống thông) chẩn đoán loại 10 điện cực, với nhiều đầu cong khác nhau	Catheter có ít nhất một trong các kích cỡ: 4F; 5F; 6F. Chiều dài ≤ 120 cm. Đầu mềm. Nhiều kiểu cong khác nhau. Điện cực có kích thước ≥ 1 mm. Khoảng cách điện cực ≥ 2 mm.	Cái/ Chiếc	54
31.2	N.EPS.10C.N	Cáp nối với catheter (ống thông) chẩn đoán loại 10 điện cực	Sử dụng với catheter chẩn đoán loại 10 điện cực. Chiều dài ≤ 210 cm. Đầu nối có chân cắm kết nối catheter hoặc điện cực	Cái/ Chiếc	54
32	N.EPS.20C	Bộ catheter (ống thông) chẩn đoán lái hướng 20 điện cực	Bộ ít nhất gồm: 1 Catheter chẩn đoán lái hướng 20 cực; 1 Cáp nối cho catheter chẩn đoán lái hướng. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	3
32.1	N.EPS.20C.C	Catheter (ống thông) chẩn đoán lái hướng 20 điện cực	Catheter ít nhất có một trong các kích cỡ: 6F, 7F. Chiều dài ≤ 115 cm. Catheter có khả năng lái hướng. Khoảng cách điện cực ≥ 2 mm.	Cái/ Chiếc	3
32.2	N.EPS.20C.N	Cáp nối sử dụng cho catheter (ống thông) chẩn đoán lái hướng 20 điện cực	Sử dụng với catheter chẩn đoán lái hướng 20 cực. Chiều dài ≤ 250 cm. Cho phép kết nối theo dõi nhiệt độ. Có 1 đầu kết nối máy đốt, 1 đầu kết nối với ống thông đốt.	Cái/ Chiếc	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
33	N.EPS.4C	Bộ catheter (ống thông) chẩn đoán loại 4 điện cực	Bộ ít nhất gồm: 1 Catheter chẩn đoán loại 4 cực; 1 cáp nối cho catheter chẩn đoán loại 4 điện cực. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	200
33.1	N.EPS.4C.N	Cáp nối cho catheter (ống thông) chẩn đoán loại 4 điện cực	Sử dụng với catheter chẩn đoán loại 4 điện cực. Ít nhất có loại có chiều dài ≤ 210 cm. Có màu sắc nhận dạng. Có chân cắm kết nối catheter hoặc dây điện cực.	Cái/ Chiếc	200
33.2	N.EPS.4C.C	Catheter (ống thông) chẩn đoán loại 4 điện cực	Catheter ít nhất có một trong các kích thước: 4F; 5F; 6F. Ít nhất có loại có chiều dài ≥ 110 cm. Đầu catheter mềm. Đầu catheter có nhiều kiểu cong khác nhau. Khoảng cách điện cực ≥ 2 mm. Cho phép ghi nhận tín hiệu.	Cái/ Chiếc	200
34	N.EPS.Đ.1H	Bộ catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong 1 hướng	Bộ ít nhất gồm: 01 Catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong 1 hướng; 01 Cáp nối dài cho catheter đốt. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	10
34.1	N.EPS.Đ.1H.C	Catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong 1 hướng	Đầu cong 1 hướng. Đường kính: ít nhất có 1 trong các kích cỡ: 5F; 6F; 7F; 8F. Chiều dài ≤ 120 cm. Đầu điện cực: 4 mm hoặc 8 mm. Có tay cầm kiểu xoay hoặc kéo hoặc đẩy. Cho phép theo dõi nhiệt độ.	Cái/ Chiếc	10
34.2	N.EPS.Đ.1H.N	Cáp nối dài cho catheter (ống thông) đốt đầu cong 1 hướng	Để kết nối với ống thông đốt. Chiều dài ≤ 310 cm	Cái/ Chiếc	10
35	N.EPS.Đ.270	Bộ catheter (ống thông) đốt đầu cong ≥ 270 độ	Bộ ít nhất gồm: 01 Catheter (ống thông) đốt đầu cong 1 hướng, 01 cáp nối dài cho catheter đốt đầu cong. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	34
35.1	N.EPS.Đ.270.C	Catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong ≥ 270 độ	Ống thông để triệt đốt RF, nhận tín hiệu trong buồng tim, tạo nhịp chẩn đoán hoặc kích thích buồng tim, cảm biến nhiệt độ. Đường kính: ít nhất có 1 trong các kích cỡ: 6F; 7F; 8F. Chiều dài ≤ 120 cm. Khả năng uốn cong: ≥ 270 độ. Có nhiều loại kiểu cong khác nhau. Có tay cầm kiểu xoay hoặc kéo hoặc đẩy. Cho phép theo dõi nhiệt độ.	Cái/ Chiếc	34

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
35.2	N.EPS.Đ.270.N	Cáp nối dài cho catheter (ống thông) đốt đầu cong ≥ 270 độ	Để kết nối với ống thông đốt. Chiều dài: ≥ 150 cm và ≤ 310 cm. Có thể được tái khử trùng.	Cái/ Chiếc	34
36	N.EPS.Đ.2H	Bộ catheter (ống thông) đốt đầu cong 2 hướng	Bộ ít nhất gồm: 1 Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng; 1 Cáp nối dài cho catheter đốt dầu cong. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	14
36.1	N.EPS.Đ.2H.C	Catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong 2 hướng	Đầu catheter uốn cong 2 hướng. Ít nhất có một trong các kích cỡ: 6F; 7F; 8F. Chiều dài ≥ 110 cm. Có nhiều độ cong khác nhau.	Cái/ Chiếc	14
36.2	N.EPS.Đ.2H.N	Cáp nối dài cho catheter đốt đầu cong 2 hướng	Để kết nối với ống thông đốt. Chiều dài ≤ 310 cm.	Cái/ Chiếc	14
37	N.Sheath.EP	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	Dụng cụ ít nhất bao gồm: 1 Sheath có van cầm máu và cổng bên; 1 que nong (dilator); 1 dây dẫn (guidewire). Sheath có một trong các kích cỡ: 4F; 5F; 6F; 7F; 8F; 9F. Có khóa trung tâm.	Cái/ Chiếc	680
38	N.Sheath.Long	Dụng cụ mở đường vào mạch máu dạng dài	Dụng cụ ít nhất bao gồm: 01 Sheath có van cầm máu và cổng bên; 01 que nong (dilator); 01 dây dẫn (Guidewire). Sheath: Chiều dài ≥45 cm và ≤ 90cm; Có một trong các kích cỡ: 6F; 7F; 8F; 9F; 10F.	Cái/ Chiếc	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
39	N.ICD1	Máy tạo nhịp 1 buồng phá rung	Cung cấp ít nhất gồm: 01 Máy tạo nhịp 1 buồng phá rung, 01 dây điện cực, 01 bộ dụng cụ mở đường Đặc tính kỹ thuật của máy tạo nhịp 1 buồng phá rung: - Kết nối DF-4. - Tương thích hoặc cho phép chụp được cộng hưởng từ. - Có các ít nhất các chế độ tạo nhịp: VVI, VVIR, VOO. - Chức năng tạo nhịp sau sốc. - Có chức năng phát hiện rung thất (VF: Ventricular Fibrillation), nhanh thất (VT: Ventricular Tachycardia) - Có chức năng theo dõi hoặc ghi điện đồ (EGM monitored hoặc EGM Recording hoặc EGM Stored hoặc EGM Monitoring hoặc IEGM Recording). - Có liệu pháp điều trị nhanh thất/ Rung thất. - Mức năng lượng phát sốc có thể lên đến 36 Joules.	Bộ	2
40	N.KCM	Kim chọc mạch quay hoặc mạch đùi	Chất liệu đầu kim: thép không gỉ hoặc phủ thép không gỉ. Có các kích cỡ: 18G; 19G; 20G; 21G.	Cái/ Chiếc	1.460
41	N.OTCHUP.NB.1	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán mạch não và ngoại biên	Cấu tạo: Lớp giữa hoặc trục là thép không gỉ. Lớp ngoài là vật liệu có chứa polyurethan. Có loại có đường kính ngoài: 4F và 5F. Có loại có dạng đầu tip: Cobra, J Curve, Yashiro type hoặc có loại có dạng đầu tip: MODIFIED HOOK , MOTARJEME, MIKAELSSON. Chiều dài ≥ 65cm và ≤ 100cm; Có dạng đầu tip: Simmons, Mani, Vertebral. Chiều dài ≥ 100 cm và ≤ 125cm .	Cái/ Chiếc	795
42	N.OTCHUP.NB.2	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán mạch não và ngoại biên sử dụng được với guidewire 0,038"	Chiều dài ≥ 65cm và ≤ 125cm. Ít nhất có kích cỡ: 4F (có đường kính trong ≥ 0,040") và 5F (có đường kính trong ≥ 0,043"). Ít nhất sử dụng được với guidewire 0,038". Ít nhất có các loại đầu tip: COBRA, SIMMONS, VERTEBRAL, HEADHUNTER.	Cái/ Chiếc	50
43	N.OTCHUP.V.1	Ống thông (Catheter) chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn	Chất liệu: polyamide. Chiều dài ≥ 100cm. Có cỡ 4F (có đường kính trong ≥ 1,05mm) và 5F (có đường kính trong ≥ 1,20mm). Catheter chịu được áp lực đến 1200psi. Cấu trúc có lớp giữa đan kép.	Cái/ Chiếc	1.700

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
44	N.OTCHUP.V.2	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán tim và mạch vành	Chất liệu ít nhất có polyurethan. Chiều dài ≥ 80cm và ≤ 130cm. Có cỡ 4F (có đường kính trong ≥ 1,03mm); 5F (có đường kính trong ≥ 1,17mm); 6F (có đường kính trong ≥ 1,30mm). Sử dụng được với dây dẫn 0,038".	Cái/ Chiếc	610
45	N.OTCHUP.V.3	Ống thông (Catheter) chụp động mạch vành trái hoặc phải	Kích cỡ: 4F; 5F; 6F. Chiều dài tối thiểu ≤ 100cm, tối đa ≥ 110cm. Ít nhất có các dạng cấu hình: JR; JL; TWIST; SON; 3DRC; PIG.	Cái/ Chiếc	2.000
46	N.OTCT.MM	Ống thông (Catheter) dùng trong can thiệp mạch máu	Ống thông trợ giúp can thiệp mạch máu. Có loại có chiều dài ≤ 50cm và có loại có chiều dài ≥100cm. Tối thiểu có loại có đầu cong: JR, JL, AL. Có các loại kích cỡ 5F, 6F, 7F, 8F. Kích cỡ 6F có đường kính trong 0,071".	Cái/ Chiếc	1.400
47	N.OTCT.NB	Ống thông (Catheter) dẫn đường trong can thiệp mạch máu ngoại biên	Chiều dài ≥ 45cm. Kích cỡ: 4F, 5F, 6F. Ít nhất sử dụng được với guidewire 0,035".	Cái/ Chiếc	30
48	N.OTDD.N.6F	Ống thông (Guiding catheter) dẫn đường mạch não loại 6F	Ống thông dẫn đường. Kích cỡ 6Fr hoặc 6F (có đường kính trong ≥ 0,070"). Chiều dài ≥ 95cm. Đầu xa cản quang.	Cái/Chiếc	50
49	N.OTDD.N.8F	Ống thông (Guiding catheter) dẫn đường mạch não loại 8F	Ống thông dẫn đường. Kích cỡ 8 Fr hoặc 8F (có đường kính trong ≥ 0,088"). Chiều dài ≥ 80cm. Đầu xa phủ lớp ái nước.	Cái/Chiếc	220
50	N.OTHTCT.NB	Ống thông (Catheter) hỗ trợ trong can thiệp mạch máu ngoại biên	Chiều dài ≥ 65cm và ≤ 150cm. Đầu xa có lớp phủ ái nước. Sử dụng được với dây dẫn 0,014"; 0,018"; 0,035".	Cái/ Chiếc	210
51	N.OTHTCT.V	Ống thông (Catheter) hỗ trợ can thiệp mạch máu	Có phủ lớp ái nước. Chiều dài ≥ 145cm. Đường kính trong ≥ 1,33mm. Chiều dài đoạn xa 25cm. Có marker đánh dấu tại vị trí 90cm và 100cm so với đầu catheter. Ít nhất tương thích với ống thông can thiệp 6F.	Cái/ Chiếc	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
52	N.PM1.01	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	Cung cấp ít nhất gồm: 01 Máy tạo nhịp 1 buồng, 01 dây điện cực, 01 bộ dụng cụ mở đường Đặc tính kỹ thuật của Máy tạo nhịp 1 buồng: - Có đáp ứng tần số (Rate Response hoặc Rate Modulated hoặc Rate Adaptation) - Kết nối IS - 1. Tương thích hoặc cho phép chụp được cộng hưởng từ - Thời gian hoạt động (tuổi thọ) ước tính ≥ 10 năm (tạo nhịp (pace) tối thiểu 50%, biên độ 2,0 hoặc 2,5 V, độ rộng xung 0,4 ms, tần số 60 nhịp/phút (hoặc tạo nhịp 60bpm hoặc 60ppm), điện trở 1000 Ω) - Tối thiểu các chế độ tạo nhịp : VVIR; VOOR; AAIR; AOOR - Có khả năng nhận cảm nhĩ hoặc thất (Sensing Assurance hoặc AutoSensing hoặc sensitivity).	Bộ	25
53	N.PM1.02	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có thời gian hoạt động dài	Cung cấp ít nhất gồm: 01 Máy tạo nhịp 1 buồng, 01 dây điện cực, 01 bộ dụng cụ mở đường Đặc tính kỹ thuật của Máy tạo nhịp 1 buồng: - Có đáp ứng tần số (Rate Response hoặc Rate Modulated hoặc Rate Adaptation) - Kết nối IS - 1. Tương thích hoặc cho phép chụp được cộng hưởng từ - Thời gian hoạt động (tuổi thọ) dự tính ≥ 15 năm (tạo nhịp (pace) tối thiểu 50% , biên độ 2,0 hoặc 2,5 V, độ rộng xung 0,4 ms, tần số 60 nhịp/phút (hoặc tạo nhịp 60bpm hoặc 60ppm), điện trở 500 Ω). - Tối thiểu các chế độ tạo nhịp: VVIR; VOOR; AAIR; AOOR - Có khả năng nhận cảm nhĩ hoặc thất (Sensing Assurance hoặc AutoSensing hoặc sensitivity) - Có khả năng Ghi hoặc lưu trữ điện đồ (EGM Store hoặc EGM monitoring hoặc EGM Collection hoặc IGM Recording hoặc IEGM recording hoặc Stored Electrograms) - Có khả năng Quản lý tạo nhịp nhĩ hoặc thất (Autocapture hoặc Capture management hoặc Capture Control hoặc Output management).	Bộ	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
54	N.PM2.01	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có thời gian hoạt động dài	Cung cấp ít nhất gồm: 01 Máy tạo nhịp 2 buồng, 02 dây điện cực, 2 dụng cụ mở đường vào (sheath). - Có đáp ứng tần số (Rate Response hoặc Rate Modulated hoặc Rate Adaptation) - Kết nối IS - 1. Tương thích hoặc cho phép chụp được cộng hưởng từ - Thời gian hoạt động (tuổi thọ) dự tính ≥ 12 năm (tạo nhịp (pace) tối thiểu 50%, biên độ tạo nhịp nhĩ và thất ≥1,5V và ≤ 2,5 V, độ rộng xung 0,4 ms, tần số 60 nhịp/phút (hoặc tạo nhịp 60bpm hoặc 60ppm), điện trở ≥500 Ω). - Tối thiểu có các mode tạo nhịp: DDDR; DDIR; DVIR; DOOR - Có khả năng Ghi hoặc lưu trữ điện đồ (EGM Store hoặc EGM monitoring hoặc EGM Collection hoặc IGM Recording hoặc IEGM recording hoặc Stored Electrograms hoặc EGM episodes) - Có khả năng Quản lý tạo nhịp nhĩ hoặc thất (Autocapture hoặc Capture management hoặc Capture Control hoặc Output management).	Bộ	25
55	N.PM2.02	Bộ Máy tạo nhịp 2 buồng có chức năng gợi ý các thông số hỗ trợ bác sĩ lập trình máy	Cung cấp ít nhất gồm: 01 Máy tạo nhịp 2 buồng, 02 dây điện cực, 2 dụng cụ mở đường vào (sheath). - Có đáp ứng tần số (Rate Response hoặc Rate Modulated hoặc Rate Adaptation) - Kết nối IS - 1. Tương thích hoặc cho phép chụp được cộng hưởng từ - Thời gian hoạt động (tuổi thọ) dự tính ≥ 10 năm (tạo nhịp (pace) tối thiểu 50%, biên độ tạo nhịp nhĩ và thất ≥ 1,5V và ≤ 2,5 V, độ rộng xung 0,4 ms, tần số 60 nhịp/phút (hoặc tạo nhịp 60bpm hoặc 60ppm), điện trở ≥ 500 Ω). - Tối thiểu có các mode tạo nhịp: DDDR; DDIR; DOOR - Có khả năng Ghi hoặc lưu trữ điện đồ (EGM Store hoặc EGM monitoring hoặc EGM Collection hoặc IGM Recording hoặc IEGM recording hoặc Stored Electrograms hoặc EGM episodes) - Có chức năng gợi ý lập trình (Therapyguide hoặc Program Consult hoặc tương đương)	Bộ	25

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
56	N.PM2.03	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng, có tính năng can thiệp rối loạn nhịp nhĩ	Cung cấp ít nhất gồm: 01 máy tạo nhịp 2 buồng, 02 dây điện cực tạo nhịp, 2 bộ dụng cụ mở đường Cấu hình máy tạo nhịp 2 buồng: - Có đáp ứng tần số (Rate Response hoặc Rate Modulated hoặc Rate Adaptation) - Kết nối IS - 1. Tương thích hoặc cho phép chụp được cộng hưởng từ - Thời gian hoạt động dự tính ≥ 10 năm (tạo nhịp (pace) tối thiểu 50%, biên độ tạo nhịp ≥ 1,5V và ≤ 2,5 V, độ rộng xung 0,4 ms hoặc 0,35ms, tần số 60 nhịp/phút (hoặc tạo nhịp 60bpm hoặc 60ppm), điện trở 500 Ω). -Tối thiểu có các mode tạo nhịp: DDDR; DDIR; DVIR; DOOR - Có khả năng Ghi hoặc lưu trữ điện đồ (EGM Store hoặc EGM monitoring hoặc EGM Collection hoặc IGM Recording hoặc IEGM recording hoặc Stored Electrograms hoặc EGM episodes hoặc IEGM episodes). - Có khả năng tự động nhận cảm nhĩ hoặc thất (Sensing Assurance hoặc AutoSensing hoặc Automatic Sensing hoặc Automatic Sensivity Control hoặc Sensitivity Auto hoặc Sensitivity) - Có tính năng can thiệp và điều trị nhanh nhĩ hoặc rung nhĩ: tối thiểu bao gồm 4 chế độ trong các chế độ sau: Mode Switch; APP (Atrial Preference Pacing) hoặc Overdrive; PMOP: Post Mode Switch Overdrive Pacing; NCAP (Non-Competitive Atrial Pacing) hoặc AFR (AF Response) hoặc PEPS (Post Extrasystolic Pause Suppression); CAFR (Conducted AF Response) hoặc Rate Smoothing.	Bộ	15

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
57	N.PM2.04	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Cung cấp ít nhất gồm: 01 máy tạo nhịp 2 buồng, 02 dây điện cực tạo nhịp, 2 bộ dụng cụ mở đường Cấu hình máy tạo nhịp 2 buồng: - Có đáp ứng tần số (Rate Response hoặc Rate Modulated hoặc Rate Adaptation) - Kết nối IS - 1. Tương thích hoặc cho phép chụp được cộng hưởng từ - Thời gian hoạt động dự tính ≥ 9 năm (tạo nhịp (pace) tối thiểu 50%, biên độ tạo nhịp ≥ 1,5V và ≤ 2,5 V, độ rộng xung 0,4 ms, tần số 60 nhịp/phút (hoặc tạo nhịp 60bpm hoặc 60ppm), điện trở 500 Ω). -Tối thiểu có các mode tạo nhịp: DDDR; DDIR; DVIR; DOOR - Có khả năng Ghi hoặc lưu trữ điện đồ (EGM Store hoặc EGM monitoring hoặc EGM Collection hoặc IGM Recording hoặc IEGM recording hoặc Stored Electrograms hoặc EGM episodes hoặc IEGM episodes). - Có khả năng Tự động nhận cảm nhĩ hoặc thất (Sensing Assurance hoặc AutoSensing hoặc Automatic Sensing hoặc Automatic Sensivity Control hoặc Sensitivity Auto hoặc Sensitivity).	Bộ	30
58	N.VDDDTK.D.1	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng dài đường kính 0.014"	Có chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ. Có lớp phủ ái nước. Đầu dây dẫn chắn bức xạ hoặc cản quang. Sử dụng được cho can thiệp mạch não hoặc can thiệp mạch thần kinh. Đường kính 0,014" . Tổng chiều dài ≥ 300 cm.	Cái/Chiếc	10
59	N.VDDDTK.D.2	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng dài đường kính ≤ 0.01"	Có chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ. Có lớp phủ ái nước. Đầu dây dẫn chắn bức xạ hoặc cản quang. Sử dụng được cho can thiệp mạch não hoặc can thiệp mạch thần kinh. Đường kính đầu xa ≥ 0,007" và ≤ 0,01" . Tổng chiều dài ≥ 300 cm.	Cái/Chiếc	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
60	N.VDDDTK.N.1	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng ngắn đường kính 0.014"	Có chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ. Có lớp phủ ái nước. Đầu dây dẫn chắn bức xạ hoặc cản quang. Sử dụng được cho can thiệp mạch não hoặc can thiệp mạch thần kinh. Đường kính 0,014". Chiều dài ≥ 200 cm và ≤ 220 cm	Cái/Chiếc	60
61	N.VDDDTK.N.2	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng ngắn đường kính ≤ 0.01"	Có chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ. Có lớp phủ ái nước. Đầu dây dẫn chắn bức xạ hoặc cản quang. Sử dụng được cho can thiệp mạch não hoặc can thiệp mạch thần kinh. Đường kính ≥ 0,007" và ≤ 0,01". Chiều dài ≤ 220 cm	Cái/Chiếc	10
62	N.VDDMM.C	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch máu	Chất liệu: thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ. Có lớp phủ ái nước. Đường kính ≥ 0,014" và ≤ 0,016". Chiều dài ≥ 135cm và ≤ 190cm.	Cái/Chiếc	330
Tổng cộng: 62 phần hàng hoá (74 mã hàng hoá)					

Tổng tiền dự kiến: 47.696.199.000 VNĐ (Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm chín mươi sáu triệu, một trăm chín mươi chín nghìn đồng)

** Lưu ý: Số lượng hàng hoá là số lượng dự kiến, khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể tăng hoặc giảm 30% so với số lượng hiện tại.*